

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1505 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 381/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 3458a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2359/TTr-SGTVT ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh dự án Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 2286/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/4/2024; Tờ trình 92/TTr-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện Quảng Xương).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương với những nội dung chủ yếu sau:

I. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai thực hiện do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan làm kéo dài thời gian thực hiện; chính sách nhà nước thay đổi, chi phí GPMB tăng so với phương án khái toán và một số hạng mục công việc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế, làm vượt tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt.

II. Nội dung: Điều chỉnh nội dung các mục tại Điều 1 Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

1. Mục 10 (Tổng mức đầu tư):

Từ “**126.765.412.000 đồng**, trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	12.039.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	86.557.222.000 đồng
- Chi phí QLDA:	1.522.363.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.347.773.000 đồng
- Chi phí khác:	5.156.267.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	14.142.787.000 đồng”

Thành: “**188.179.268.000 đồng**, trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	64.077.663.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	106.864.420.000 đồng
- Chi phí QLDA:	1.879.842.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.952.563.000 đồng
- Chi phí khác:	5.047.640.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	3.357.140.000 đồng”

2. Mục 11 (Nguồn vốn):

Từ “*Ngân sách tỉnh đầu tư phần chi phí xây dựng và chi phí khác không quá 115 tỷ đồng; ngân sách huyện chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng khoảng 12 tỷ đồng*”.

Thành “*Ngân sách tỉnh đầu tư phần chi phí xây dựng và các chi phí khác không quá 121,2 tỷ đồng; ngân sách huyện chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng khoảng 67 tỷ đồng*”.

3. Mục 13 (Thời gian thực hiện dự án):

Từ “*Không quá 05 năm (khởi công năm 2017)*” Thành “*từ năm 2017 đến năm 2023*”.

(Chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư và thuyết minh dự án kèm theo)

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. UBND huyện Quảng Xương có trách nhiệm:

- Tính toán cụ thể thời gian chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan (chậm bàn giao mặt bằng) và khối lượng còn lại của các gói thầu để quyết định điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu, đảm bảo không vượt thời gian thực hiện dự án được điều chỉnh nêu trên; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình.

- Chỉ đạo nhà thầu tập trung nhân lực, máy móc, thiết bị để thi công công trình và hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục để giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 đảm bảo thời gian theo quy định tại Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 2286/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/4/2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+), giảm(-)
			Diễn giải cách tính	Giá trị	
I	Chi phí bồi thường GPMB	12.039.000.000	Các QĐ duyệt và DT GPMB của UBND huyện	64.077.663.000	52.038.663.000
II	Chi phí xây dựng	86.557.222.000	HĐ số 100/2017/HĐ-BQLDA ngày 28/12/2017; giảm theo KTNV VB số 532/TB-KV XI ngày 05/11/2019 và QĐ số 4735/QĐ-UBND ngày 25/10/2022; dự kiến BS 10.947.000.000 đồng	106.864.420.000	20.307.198.000
III	Chi phí QLDA	1.522.363.000	1,935% x 97.149.472.727	1.879.842.000	357.479.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.347.773.000		6.952.563.000	-395.210.000
1	Thẩm tra TK BVTC	83.407.177	HĐ số 101/2017/HĐ-BQLDA ngày 21/11/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	86.304.000	2.896.823
2	Thẩm tra dự toán	79.831.359		82.989.000	3.157.641
3	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	100.406.526	HĐ số 23/2017/HĐTV ngày 27/9/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và tách từ QĐ 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	100.400.000	-6.526
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KSTK bước lập DADT	13.390.000	HĐ số 21/2017/HĐ-BQLDA ngày 21/4/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	13.390.000	0
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KSTK bước thiết kế BVTC	17.020.180	HĐ số 23/2017/HĐTV ngày 27/9/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và tách từ QĐ 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	17.000.000	-20.180
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát	12.908.325	HĐ số 23/2017/HĐTV ngày 27/9/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và tách từ QĐ 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	12.900.000	-8.325
7	Giám sát kỹ thuật - thi công	1.720.447.000	HĐ số 07/2018/HĐ-BQLDA ngày 12/3/2018; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	1.878.017.000	157.570.000
8	Giám sát công tác khảo sát XD (bước DA)	60.024.000	Giảm theo KL của KTNV tại QĐ 5088/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện	0	-60.024.000

TT	Hạng mục chi phí	Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+), giảm(-)
			Diễn giải cách tính	Giá trị	
9	Chi phí khảo sát bước lập DADT	1.491.370.000	HĐ số 22/2017/HĐ-BQLDA ngày 29/6/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	1.491.370.000	0
10	Chi phí lập DADT	383.366.000	HĐ số 22/2017/HĐ-BQLDA ngày 29/6/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	383.366.000	0
11	Chi phí khảo sát bước BVTC	1.500.000.000	HĐ số 66/2017/HĐ-BQLDA ngày 06/11/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	1.296.963.000	-203.037.000
12	Chi phí thiết kế bước BVTC	1.082.959.000	HĐ số 66/2017/HĐ-BQLDA ngày 06/11/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	1.091.693.000	8.734.000
13	Giám sát, đánh giá dự án	304.472.600	Giảm theo KL của Kiểm toán Nhà nước số 532/TB-KV XI ngày 05/11/2019	0	-304.472.600
14	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	228.171.000	HĐ số 42/2017/HĐ-BQLDA ngày 15/8/2017; từ QĐ số 1451/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND huyện	228.171.000	0
15	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	270.000.000	HĐ số 66/2017/HĐ-BQLDA ngày 06/11/2017; QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	270.000.000	0
16	Giám sát công tác khảo sát bước BVTC	52.504.000	Giảm theo KL của Kiểm toán Nhà nước	0	-52.504.000
V	Chi phí khác	5.156.267.000		5.047.640.000	353.092.196
1	Rà phá bom mìn	300.000.000	Giảm theo KL của Kiểm toán Nhà nước	0	-300.000.000
2	Bảo hiểm công trình	216.393.055	HĐ số 100/2017/HĐ-BQLDA ngày 28/12/2017	240.835.968	24.442.913
3	Thẩm định dự án đầu tư	15.015.000	QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	15.015.000	0
4	Thẩm định thiết kế BVTC	14.694.000	QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	15.253.000	559.000
5	Thẩm định dự toán	14.156.000		14.761.000	605.000
6	Thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	86.557.000		92.654.000	6.097.000
7	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn giám sát	2.000.000	Mức tối thiểu theo QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	2.000.000	0

TT	Hạng mục chi phí	Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Chênh lệch tăng (+), giảm(-)	
			Diễn giải cách tính		Giá trị		
8	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KSTK bước lập DADT	2.000.000				0	
9	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KSTK bước TK BVTC	2.000.000				0	
10	Chi phí kiểm tra của CQQLNN	30.000.000	Tạm tính theo QĐ số 4528a/QĐ-UBND ngày 24/11/2017			0	
11	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	231.642.000	0,205%	x	156.140.768.000	320.337.876	88.695.876
12	Chi phí kiểm toán	779.520.954	Hợp đồng số 09/2022/HĐ-BQLDA ngày 09/02/2022			388.776.000	-390.744.954
13	Chi phí hạng mục chung	3.462.289.000				3.924.007.621	461.718.621
13.1	<i>Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</i>	1.731.144.440	<i>Tách từ HĐ số 100/2017/HĐ-BQLDA ngày 28/12/2017 là 96.334.394.513x1% và QĐ số 4735/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 là 3.531.592.000x1%</i>			1.962.003.810	230.859.370
13.2	<i>Chi phí phục vụ trực tiếp thi công XD công trình</i>	1.731.144.440	<i>Tách từ HĐ số 100/2017/HĐ-BQLDA ngày 28/12/2017 là 96.334.394.513x2% và QĐ số 4735/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 là 3.531.592.000x1%</i>			1.962.003.810	230.859.370
VI	Chi phí dự phòng	14.142.787.000				3.357.140.000	-10.785.647.000
1	Dự phòng khối lượng công việc phát sinh	11.262.263.000	1,6%	x	184.822.128.000	3.001.505.000	-8.260.758.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2.880.524.000	2,56%	x	13.892.000.000	355.635.000	-2.524.889.000
	Tổng cộng	126.765.412.000				188.179.268.000	61.413.856.000